

SỞ Y TẾ HẢI PHÒNG
TRUNG TÂM Y TẾ TIÊN LÃNG

**DANH MỤC CÁC DỊCH VỤ KỸ THUẬT, Y TẾ SỬ DỤNG TẠI TRUNG TÂM Y TẾ TIÊN LÃNG
VÀ CÁC ĐƠN VỊ TRỰC THUỘC TRUNG TÂM**

(Áp dụng theo Nghị quyết 103/NQ-HĐND ngày 06/12/2024 của UBND TP Hải Phòng)

STT	TÊN DỊCH VỤ	MÃ DỊCH VỤ	PHÂN LOẠI	NHÓM DỊCH VỤ	ĐV tính	GIÁ BHYT	GIÁ VIỆN PHÍ
A	DỊCH VỤ BHYT VÀ VIỆN PHÍ						
I	KHÁM BỆNH						
1	Khám bệnh tại Trạm Y tế xã và đơn vị tương đương	TYT.1899		Khám bệnh	Lần	36.500	36.500
2	Khám Bỏng	10.25		Khám bệnh	Lần	39.800	39.800
3	Khám Da Liễu	02.13		Khám bệnh	Lần	39.800	39.800
4	Khám Lao (Ngoại lao)	04.12		Khám bệnh	Lần	39.800	39.800
5	Khám Mắt	14.30		Khám bệnh	Lần	39.800	39.800
6	Khám Ngoại tổng hợp	10.19		Khám bệnh	Lần	39.800	39.800
7	Khám Ngoại tổng hợp (tại PKĐK KV Hùng Thắng)	10.19		Khám bệnh	Lần	36.500	36.500
8	Khám Nhi	03.18		Khám bệnh	Lần	39.800	39.800
9	Khám Nhi (tại PKĐK KV Hùng Thắng)	03.18		Khám bệnh	Lần	36.500	36.500
10	Khám Nội tiết	02.08		Khám bệnh	Lần	39.800	39.800
11	Khám Nội tiết (tại PKĐK KV Hùng Thắng)	02.08		Khám bệnh	Lần	36.500	36.500
12	Khám Nội tổng hợp	02.03		Khám bệnh	Lần	39.800	39.800
13	Khám Nội tổng hợp (tại PKĐK KV Hùng Thắng)	02.03		Khám bệnh	Lần	36.500	36.500
14	Khám Phụ sản	13.27		Khám bệnh	Lần	39.800	39.800
15	Khám Phụ sản (tại PKĐK KV Hùng Thắng)	13.27		Khám bệnh	Lần	36.500	36.500
16	Khám Phục hồi chức năng	17.31		Khám bệnh	Lần	39.800	39.800
17	Khám Răng hàm mặt	16.29		Khám bệnh	Lần	39.800	39.800
18	Khám Tai Mũi Họng	15.28		Khám bệnh	Lần	39.800	39.800
19	Khám Tâm thần	02.15		Khám bệnh	Lần	39.800	39.800
20	Khám Ung bướu	12.33		Khám bệnh	Lần	39.800	39.800

STT	TÊN DỊCH VỤ	MÃ DỊCH VỤ	PHÂN LOẠI	NHÓM DỊCH VỤ	ĐV tính	GIÁ BHYT	GIÁ VIỆN PHÍ
21	Khám Y học cổ truyền	08.16		Khám bệnh	Lần	39.800	39.800
22	Khám Y học cổ truyền (tại PKĐK KV Hùng Thắng)	08.16		Khám bệnh	Lần	36.500	36.500
II	GIƯỜNG BỆNH						
23	Giường YHCT ban ngày Nội khoa loại 3	K16.GBN.3		Ngày giường	Ngày	50.760	50.760
24	Giường Hồi sức cấp cứu - Khoa Hồi sức cấp cứu	K02.HSCC		Ngày giường	Ngày	364.400	364.400
25	Giường Hồi sức cấp cứu - Khoa Mắt	K30.HSCC		Ngày giường	Ngày	364.400	364.400
26	Giường Hồi sức cấp cứu - Khoa Ngoại tổng hợp	K19.HSCC		Ngày giường	Ngày	364.400	364.400
27	Giường Hồi sức cấp cứu - Khoa Nhi	K18.HSCC		Ngày giường	Ngày	364.400	364.400
28	Giường Hồi sức cấp cứu - Khoa Nội tổng hợp	K03.HSCC		Ngày giường	Ngày	364.400	364.400
29	Giường Hồi sức cấp cứu - Khoa Phụ - Sản	K27.HSCC		Ngày giường	Ngày	364.400	364.400
30	Giường Hồi sức cấp cứu - Khoa Răng - Hàm - Mặt	K29.HSCC		Ngày giường	Ngày	364.400	364.400
31	Giường Hồi sức cấp cứu - Khoa Tai - Mũi - Họng	K28.HSCC		Ngày giường	Ngày	364.400	364.400
32	Giường Hồi sức tích cực - Khoa Nội tổng hợp	K03.HSTC		Ngày giường	Ngày	364.400	364.400
33	Giường nằm theo yêu cầu (K.Ngoại)	K30.1945		Ngày giường	Ngày	200.000	300.000
34	Giường nằm theo yêu cầu (K.Nhi)	K29.1945		Ngày giường	Ngày	150.000	150.000
35	Giường nằm theo yêu cầu (K.Nội)	K03.1912		Ngày giường	Ngày	200.000	300.000
36	Giường nằm theo yêu cầu (K.Sản)	K03.1918		Ngày giường	Ngày	150.000	250.000
37	Giường Ngoại khoa loại 2 - Khoa Nhi	K18.NG2		Ngày giường	Ngày	272.200	272.200
38	Giường Ngoại khoa loại 2 - Khoa Phụ - Sản	K27.NG2		Ngày giường	Ngày	272.200	272.200
39	Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng III - Khoa Ngoại tổng hợp	K19.NG2		Ngày giường	Ngày	272.200	272.200
40	Giường Ngoại khoa loại 3 - Khoa Ngoại tổng hợp	K19.NG3		Ngày giường	Ngày	241.300	241.300
41	Giường Ngoại khoa loại 3 - Khoa Nhi	K18.NG3		Ngày giường	Ngày	241.300	241.300
42	Giường Ngoại khoa loại 3 - Khoa Phụ - Sản	K27.NG3		Ngày giường	Ngày	241.300	241.300
43	Giường Ngoại khoa loại 3 - Khoa Răng - Hàm - Mặt	K29.NG3		Ngày giường	Ngày	241.300	241.300
44	Giường Ngoại khoa loại 3 - Khoa Tai - Mũi - Họng	K28.NG3		Ngày giường	Ngày	241.300	241.300
45	Giường Ngoại khoa loại 4 - Khoa Mắt	K30.NG4		Ngày giường	Ngày	202.300	202.300
46	Giường Ngoại khoa loại 4 - Khoa Ngoại tổng hợp	K19.NG4		Ngày giường	Ngày	202.300	202.300
47	Giường Ngoại khoa loại 4 - Khoa Nhi	K18.NG4		Ngày giường	Ngày	202.300	202.300

STT	TÊN DỊCH VỤ	MÃ DỊCH VỤ	PHÂN LOẠI	NHÓM DỊCH VỤ	ĐV tính	GIÁ BHYT	GIÁ VIỆN PHÍ
48	Giường Ngoại khoa loại 4 - Khoa Phụ - Sản	K27.NG4		Ngày giường	Ngày	202.300	202.300
49	Giường Ngoại khoa loại 4 - Khoa Răng - Hàm - Mặt	K29.NG4		Ngày giường	Ngày	202.300	202.300
50	Giường Ngoại khoa loại 4 - Khoa Tai - Mũi - Họng	K28.NG4		Ngày giường	Ngày	202.300	202.300
51	Giường Nội khoa loại 1 - Khoa Nhi	K18.NO1		Ngày giường	Ngày	245.000	245.000
52	Giường Nội khoa loại 1 - Khoa Nội tổng hợp	K03.NO1		Ngày giường	Ngày	245.000	245.000
53	Giường Nội khoa loại 2 - Khoa Mắt	K30.NO2		Ngày giường	Ngày	211.000	211.000
54	Giường Nội khoa loại 2 - Khoa Ngoại tổng hợp	K19.NO2		Ngày giường	Ngày	211.000	211.000
55	Giường Nội khoa loại 2 - Khoa Nội tổng hợp	K03.NO2		Ngày giường	Ngày	211.000	211.000
56	Giường Nội khoa loại 2 - Khoa Phụ - Sản	K27.NO2		Ngày giường	Ngày	211.000	211.000
57	Giường Nội khoa loại 2 - Khoa Tai - Mũi - Họng	K28.NO2		Ngày giường	Ngày	211.000	211.000
58	Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa Răng - Hàm - Mặt	K29.NO2		Ngày giường	Ngày	211.000	211.000
59	Ngày giường nhi sơ sinh sau mổ đẻ ...	NGAYSS		Ngày giường	Ngày	10.000	10.000
III	XÉT NGHIỆM						
60	Điện giải (Na, K, Cl) [niệu]	23.0172.1580		Sinh hóa	Lần	30.200	30.200
61	Điện giải đồ (Na, K, Cl) [Máu]	23.0058.1487		Sinh hóa	Lần	30.200	30.200
62	Định lượng Acid Uric [Máu]	23.0003.1494		Sinh hóa	Lần	22.400	22.400
63	Định lượng Albumin [Máu]	23.0007.1494		Sinh hóa	Lần	22.400	22.400
64	Định lượng Bilirubin gián tiếp [Máu]	23.0026.1493		Sinh hóa	Lần	22.400	22.400
65	Định lượng Bilirubin toàn phần [Máu]	23.0027.1493		Sinh hóa	Lần	22.400	22.400
66	Định lượng Bilirubin trực tiếp [Máu]	23.0025.1493		Sinh hóa	Lần	22.400	22.400
67	Định lượng Cholesterol toàn phần (máu)	23.0041.1506		Sinh hóa	Lần	28.000	28.000
68	Định lượng Creatinin (máu)	23.0051.1494		Sinh hóa	Lần	22.400	22.400
69	Định lượng Ethanol (cồn) [Máu]	23.0060.1496		Sinh hóa	Lần	33.600	33.600
70	Định lượng Fibrinogen (tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp gián tiếp, bằng máy tự động	22.0011.1254		Sinh hóa	Lần	60.800	60.800
71	Định lượng Globulin [Máu]	23.0076.1494		Sinh hóa	Lần	22.400	22.400
72	Định lượng Glucose [Máu]	23.0075.1494		Sinh hóa	Lần	22.400	22.400
73	Định lượng HbA1c [Máu]	23.0083.1523		Sinh hóa	Lần	105.300	105.300

STT	TÊN DỊCH VỤ	MÃ DỊCH VỤ	PHÂN LOẠI	NHÓM DỊCH VỤ	ĐV tính	GIÁ BHYT	GIÁ VIỆN PHÍ
74	Định lượng HDL-C (High density lipoprotein Cholesterol) [Máu]	23.0084.1506		Sinh hóa	Lần	28.000	28.000
75	Định lượng LDL-C (Low density lipoprotein Cholesterol) [Máu]	23.0112.1506		Sinh hóa	Lần	28.000	28.000
76	Định lượng Protein [dịch não tủy]	23.0210.1607		Sinh hóa	Lần	11.200	11.200
77	Định lượng Triglycerid (máu) [Máu]	23.0158.1506		Sinh hóa	Lần	28.000	28.000
78	Định lượng Urê máu [Máu]	23.0166.1494		Sinh hóa	Lần	22.400	22.400
79	Đo hoạt độ ALT (GPT) [Máu]	23.0019.1493		Sinh hóa	Lần	22.400	22.400
80	Đo hoạt độ Amylase [Máu]	23.0010.1494		Sinh hóa	Lần	22.400	22.400
81	Đo hoạt độ AST (GOT) [Máu]	23.0020.1493		Sinh hóa	Lần	22.400	22.400
82	Đo hoạt độ GGT (Gama Glutamyl Transferase) [Máu]	23.0077.1518		Sinh hóa	Lần	20.000	20.000
83	Nghiệm pháp rượu (Ethanol test)	22.0015.1308		Sinh hóa	Lần	31.100	31.100
84	Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Các tên khác: TQ; Tỷ lệ Prothrombin) bằng máy tự động	22.0001.1352		Sinh hóa	Lần	68.400	68.400
85	Thời gian thrombin (TT: Thrombin Time) bằng máy tự động	22.0008.1353		Sinh hóa	Lần	43.500	43.500
86	AFB trực tiếp nhuộm Ziehl-Neelsen	24.0017.1714		Vi Sinh	Lần	74.200	74.200
87	Đơn bào đường ruột soi tươi	24.0265.1674		Vi Sinh	Lần	45.500	45.500
88	HBeAb test nhanh	24.0133.1643		Vi Sinh	Lần	65.200	65.200
89	HBeAg test nhanh	24.0130.1645		Vi Sinh	Lần	65.200	65.200
90	HBsAg test nhanh	24.0117.1646		Vi Sinh	Lần	58.600	58.600
91	HCV Ab test nhanh	24.0144.1621		Vi Sinh	Lần	58.600	58.600
92	HEV Ab test nhanh	24.0163.1696		Vi Sinh	Lần	130.500	130.500
93	HEV IgM test nhanh	24.0164.1696		Vi Sinh	Lần	130.500	130.500
94	HIV (Test nhanh)	HIV.VP		Vi Sinh	Lần	60.000	60.000
95	HIV Ab test nhanh	24.0169.1616		Vi Sinh	Lần	58.600	58.600
96	Hồng cầu, bạch cầu trong phân soi tươi	24.0263.1665		Vi Sinh	Lần	41.700	41.700
97	Influenza virus A, B test nhanh	24.0243.1671		Vi Sinh	Lần	185.700	185.700
98	Leptospira test nhanh	24.0080.1675		Vi Sinh	Lần	151.600	151.600
99	Phản ứng Pandy [dịch]	23.0209.1606		Vi Sinh	Lần	8.800	8.800
100	Phản ứng Rivalta [dịch]	23.0220.1608		Vi Sinh	Lần	8.800	8.800

STT	TÊN DỊCH VỤ	MÃ DỊCH VỤ	PHÂN LOẠI	NHÓM DỊCH VỤ	ĐV tính	GIÁ BHYT	GIÁ VIỆN PHÍ
101	Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) Ag test nhanh	24.0291.1720		Vi Sinh	Lần	261.000	261.000
102	Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) nhuộm soi định tính	24.0289.1694		Vi Sinh	Lần	35.100	35.100
103	Streptococcus pyogenes ASO	24.0094.1623		Vi Sinh	Lần	45.500	45.500
104	Tìm giun chỉ trong máu	22.0140.1360		Vi Sinh	Lần	37.300	37.300
105	Tìm ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp thủ công)	22.0138.1362		Vi Sinh	Lần	39.700	39.700
106	Trichomonas vaginalis soi tươi	24.0317.1674		Vi Sinh	Lần	45.500	45.500
107	Trứng giun soi tập trung	24.0268.1674		Vi Sinh	Lần	45.500	45.500
108	Trứng giun, sán soi tươi	24.0267.1674		Vi Sinh	Lần	45.500	45.500
109	Vi hệ đường ruột	24.0016.1712		Vi Sinh	Lần	32.500	32.500
110	Vi khuẩn nhuộm soi	24.0001.1714		Vi Sinh	Lần	74.200	74.200
111	Vi khuẩn test nhanh	24.0002.1720		Vi Sinh	Lần	261.000	261.000
112	Vi nấm soi tươi	24.0319.1674		Vi Sinh	Lần	45.500	45.500
113	Vi nấm test nhanh	24.0320.1720		Vi Sinh	Lần	261.000	261.000
114	Virus test nhanh	24.0108.1720		Vi Sinh	Lần	261.000	261.000
115	Virus test nhanh [SARS-CoV-2]	KN.G2021.5045.2		Vi Sinh	Lần	238.000	230.000
116	Co cục máu đông (tên khác: Co cục máu)	22.0021.1219		Huyết học	Lần	16.000	16.000
117	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật phiên đá)	22.0280.1269		Huyết học	Lần	42.100	42.100
118	Định nhóm máu tại giường	01.0284.1269		Huyết học	Lần	42.100	42.100
119	Huyết đồ (bằng phương pháp thủ công)	22.0123.1297		Huyết học	Lần	70.800	70.800
120	Máu lắng (bằng phương pháp thủ công)	22.0142.1304		Huyết học	Lần	24.800	24.800
121	Phản ứng hòa hợp trong môi trường nước muối ở 22°C (kỹ thuật ống nghiệm)	22.0268.1330		Huyết học	Lần	29.600	31.100
122	Tập trung bạch cầu	22.0141.1343		Huyết học	Lần	31.100	31.100
123	Thời gian máu chảy phương pháp Duke	22.0019.1348		Huyết học	Lần	13.600	13.600
124	Thời gian máu chảy phương pháp Ivy	22.0020.1347		Huyết học	Lần	52.100	52.100
125	Tìm mảnh vỡ hồng cầu	22.0136.1363		Huyết học	Lần	18.600	18.600
126	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm tổng trở)	22.0120.1370		Huyết học	Lần	43.500	43.500
127	Xét nghiệm đông máu nhanh tại giường	01.0285.1349		Huyết học	Lần	13.600	13.600

STT	TÊN DỊCH VỤ	MÃ DỊCH VỤ	PHÂN LOẠI	NHÓM DỊCH VỤ	ĐV tính	GIÁ BHYT	GIÁ VIỆN PHÍ
128	Xét nghiệm hồng cầu lưới (bằng phương pháp thủ công)	22.0134.1296		Huyết học	Lần	28.400	28.400
129	Xét nghiệm số lượng và độ tập trung tiểu cầu (bằng phương pháp thủ công)	22.0163.1412		Huyết học	Lần	37.300	37.300
130	Xét nghiệm tế bào học áp nhuộm thường quy	25.0089.1735		Huyết học	Lần	190.400	190.400
131	Chất gây nghiện (Morphine/Heroin)	37.0074.0000		XN khác	Lần	35.000	35.000
132	Định tính Amphetamine (test nhanh) [niệu]	23.0173.1575		XN khác	Lần	44.800	44.800
133	Định tính beta hCG (test nhanh)	23.0173.0000		XN khác	Lần	21.000	21.000
134	Định tính Marijuana (THC) (test nhanh) [niệu]	23.0188.1586		XN khác	Lần	44.800	44.800
135	Tổng phân tích nước tiểu (Bằng máy tự động)	23.0206.1596		XN khác	Lần	28.600	28.600
IV	CHỤP X QUANG						
136	Chụp X-quang Blondeau [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]	18.0072.0010		X-Quang	Lần	58.300	58.300
137	Chụp X-quang Blondeau [số hóa 1 phim]	18.0072.0028		X-Quang	Lần	73.300	73.300
138	Chụp X-quang Blondeau [số hóa 2 phim]	18.0072.0029		X-Quang	Lần	105.300	105.300
139	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng [$> 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]	18.0125.0012		X-Quang	Lần	64.300	64.300
140	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng [số hóa 1 phim]	18.0125.0028		X-Quang	Lần	73.300	73.300
141	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2 [số hóa 1 phim]	18.0089.0028		X-Quang	Lần	73.300	73.300
142	Chụp X-quang cột sống cổ chéch hai bên [số hóa 1 phim]	18.0087.0028		X-Quang	Lần	73.300	73.300
143	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng [$> 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]	18.0086.0013		X-Quang	Lần	77.300	77.300
144	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	18.0086.0028		X-Quang	Lần	73.300	73.300
145	Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	18.0096.0028		X-Quang	Lần	73.300	73.300
146	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chéch [$\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]	18.0090.0011		X-Quang	Lần	64.300	64.300
147	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chéch [số hóa 1 phim]	18.0090.0028		X-Quang	Lần	73.300	73.300
148	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chéch hai bên [số hóa 1 phim]	18.0092.0028		X-Quang	Lần	73.300	73.300
149	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng [$\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]	18.0093.0011		X-Quang	Lần	64.300	64.300

STT	TÊN DỊCH VỤ	MÃ DỊCH VỤ	PHÂN LOẠI	NHÓM DỊCH VỤ	ĐV tính	GIÁ BHYT	GIÁ VIỆN PHÍ
150	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	18.0093.0028		X-Quang	Lần	73.300	73.300
151	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng [$\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]	18.0091.0011		X-Quang	Lần	64.300	64.300
152	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	18.0091.0028		X-Quang	Lần	73.300	73.300
153	Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn [số hóa 1 phim]	18.0123.0028		X-Quang	Lần	73.300	73.300
154	Chụp X-quang Hirtz [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]	18.0073.0010		X-Quang	Lần	58.300	58.300
155	Chụp X-quang Hirtz [số hóa 1 phim]	18.0073.0028		X-Quang	Lần	73.300	73.300
156	Chụp X-quang hố yên thẳng hoặc nghiêng [số hóa 1 phim]	18.0076.0028		X-Quang	Lần	73.300	73.300
157	Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	18.0071.0028		X-Quang	Lần	73.300	73.300
158	Chụp X-quang khớp cùng chậu thẳng chéo hai bên [số hóa 3 phim]	18.0097.0030		X-Quang	Lần	130.300	130.300
159	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéo [$\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]	18.0112.0011		X-Quang	Lần	64.300	64.300
160	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 1 phim]	18.0112.0028		X-Quang	Lần	73.300	73.300
161	Chụp X-quang khớp háng nghiêng [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]	18.0110.0010		X-Quang	Lần	58.300	58.300
162	Chụp X-quang khớp háng nghiêng [số hóa 1 phim]	18.0110.0028		X-Quang	Lần	73.300	73.300
163	Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên [$> 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]	18.0109.0012		X-Quang	Lần	64.300	64.300
164	Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên [số hóa 1 phim]	18.0109.0028		X-Quang	Lần	73.300	73.300
165	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chéo [$\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]	18.0104.0011		X-Quang	Lần	64.300	64.300
166	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 1 phim]	18.0104.0028		X-Quang	Lần	73.300	73.300
167	Chụp X-quang khớp thái dương hàm [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]	18.0080.0010		X-Quang	Lần	58.300	58.300
168	Chụp X-quang khớp thái dương hàm [số hóa 1 phim]	18.0080.0028		X-Quang	Lần	73.300	73.300
169	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chéo [$\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]	18.0122.0011		X-Quang	Lần	64.300	64.300
170	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chéo [số hóa 1 phim]	18.0122.0028		X-Quang	Lần	73.300	73.300
171	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chéo [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]	18.0101.0010		X-Quang	Lần	58.300	58.300
172	Chụp X-quang khớp vai thẳng [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]	18.0100.0010		X-Quang	Lần	58.300	58.300
173	Chụp X-quang khớp vai thẳng [số hóa 1 phim]	18.0100.0028		X-Quang	Lần	73.300	73.300

STT	TÊN DỊCH VỤ	MÃ DỊCH VỤ	PHÂN LOẠI	NHÓM DỊCH VỤ	ĐV tính	GIÁ BHYT	GIÁ VIỆN PHÍ
174	Chụp X-quang khung chậu thẳng [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]	18.0098.0010		X-Quang	Lần	58.300	58.300
175	Chụp X-quang khung chậu thẳng [số hóa 1 phim]	18.0098.0028		X-Quang	Lần	73.300	73.300
176	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng [$\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]	18.0068.0011		X-Quang	Lần	64.300	64.300
177	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	18.0068.0028		X-Quang	Lần	73.300	73.300
178	Chụp X-quang mặt thấp hoặc mặt cao [số hóa 1 phim]	18.0069.0028		X-Quang	Lần	73.300	73.300
179	Chụp X-quang mỏm trâm [số hóa 1 phim]	18.0085.0028		X-Quang	Lần	73.300	73.300
180	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chệch mỗi bên [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]	18.0120.0010		X-Quang	Lần	58.300	58.300
181	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chệch mỗi bên [số hóa 1 phim]	18.0120.0028		X-Quang	Lần	73.300	73.300
182	Chụp X-quang ngực thẳng [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]	18.0119.0010		X-Quang	Lần	58.300	58.300
183	Chụp X-quang ngực thẳng [số hóa 1 phim]	18.0119.0028		X-Quang	Lần	73.300	73.300
184	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]	18.0067.0010		X-Quang	Lần	58.300	58.300
185	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng [số hóa 1 phim]	18.0067.0028		X-Quang	Lần	73.300	73.300
186	Chụp X-quang sọ tiếp tuyến [số hóa 1 phim]	18.0070.0028		X-Quang	Lần	73.300	73.300
187	Chụp X-quang thực quản cổ nghiêng [có thuốc cản quang, số hóa]	18.0124.0034		X-Quang	Lần	264.800	264.800
188	Chụp X-quang thực quản dạ dày [có thuốc cản quang, số hóa]	18.0130.0035		X-Quang	Lần	264.800	264.800
189	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]	18.0102.0010		X-Quang	Lần	58.300	58.300
190	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	18.0102.0028		X-Quang	Lần	73.300	73.300
191	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chệch [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]	18.0108.0010		X-Quang	Lần	58.300	58.300
192	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chệch [số hóa 1 phim]	18.0108.0028		X-Quang	Lần	73.300	73.300
193	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chệch [$\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]	18.0116.0011		X-Quang	Lần	64.300	64.300
194	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chệch [số hóa 1 phim]	18.0116.0028		X-Quang	Lần	73.300	73.300
195	Chụp X-quang xương bánh chèo và khớp đùi bánh chèo [$\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]	18.0113.0011		X-Quang	Lần	64.300	64.300

STT	TÊN DỊCH VỤ	MÃ DỊCH VỤ	PHÂN LOẠI	NHÓM DỊCH VỤ	ĐV tính	GIÁ BHYT	GIÁ VIỆN PHÍ
196	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè [số hóa 1 phim]	18.0113.0028		X-Quang	Lần	73.300	73.300
197	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng [$\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]	18.0114.0011		X-Quang	Lần	64.300	64.300
198	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	18.0114.0028		X-Quang	Lần	73.300	73.300
199	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng [$\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]	18.0106.0011		X-Quang	Lần	64.300	64.300
200	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	18.0106.0028		X-Quang	Lần	73.300	73.300
201	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng [$\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]	18.0103.0011		X-Quang	Lần	64.300	64.300
202	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	18.0103.0028		X-Quang	Lần	73.300	73.300
203	Chụp X-quang xương chính mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến [số hóa 1 phim]	18.0075.0028		X-Quang	Lần	73.300	73.300
204	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chéch [$\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]	18.0115.0011		X-Quang	Lần	64.300	64.300
205	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chéch [số hóa 1 phim]	18.0115.0028		X-Quang	Lần	73.300	73.300
206	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chéch [$\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]	18.0107.0011		X-Quang	Lần	64.300	64.300
207	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chéch [số hóa 1 phim]	18.0107.0028		X-Quang	Lần	73.300	73.300
208	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chéch [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]	18.0099.0010		X-Quang	Lần	58.300	58.300
209	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chéch [số hóa 1 phim]	18.0099.0028		X-Quang	Lần	73.300	73.300
210	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng [$\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]	18.0111.0011		X-Quang	Lần	64.300	64.300
211	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	18.0111.0028		X-Quang	Lần	73.300	73.300
212	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng [$\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]	18.0117.0011		X-Quang	Lần	64.300	64.300
213	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	18.0117.0028		X-Quang	Lần	73.300	73.300
214	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng [số hóa 1 phim]	18.0121.0028		X-Quang	Lần	73.300	73.300
V	SIÊU ÂM						
215	Siêu âm các tuyến nước bọt	18.0002.0001		Siêu âm	Lần	58.600	58.600

STT	TÊN DỊCH VỤ	MÃ DỊCH VỤ	PHÂN LOẠI	NHÓM DỊCH VỤ	ĐV tính	GIÁ BHYT	GIÁ VIỆN PHÍ
216	Siêu âm cơ phần mềm vùng cổ mặt	18.0003.0001		Siêu âm	Lần	58.600	58.600
217	Siêu âm hạch vùng cổ	18.0004.0001		Siêu âm	Lần	58.600	58.600
218	Siêu âm hệ tiết niệu (thận, tuyến thượng thận, bàng quang, tiền liệt tuyến)	18.0016.0001		Siêu âm	Lần	58.600	58.600
219	Siêu âm khớp (gối, háng, khuỷu, cổ tay....)	18.0043.0001		Siêu âm	Lần	58.600	58.600
220	Siêu âm màng phổi	18.0011.0001		Siêu âm	Lần	58.600	58.600
221	Siêu âm màng phổi cấp cứu	01.0092.0001		Siêu âm	Lần	58.600	58.600
222	Siêu âm ổ bụng	02.0314.0001		Siêu âm	Lần	58.600	58.600
223	Siêu âm ổ bụng (gan mật, tụy, lách, thận, bàng quang)	18.0015.0001		Siêu âm	Lần	58.600	58.600
224	Siêu âm ống tiêu hóa (dạ dày, ruột non, đại tràng)	18.0019.0001		Siêu âm	Lần	58.600	58.600
225	Siêu âm phần mềm (da, tổ chức dưới da, cơ....)	18.0044.0001		Siêu âm	Lần	58.600	58.600
226	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng cuối	18.0036.0001		Siêu âm	Lần	58.600	58.600
227	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng đầu	18.0034.0001		Siêu âm	Lần	58.600	58.600
228	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng giữa	18.0035.0001		Siêu âm	Lần	58.600	58.600
229	Siêu âm thành ngực (cơ, phần mềm thành ngực)	18.0012.0001		Siêu âm	Lần	58.600	58.600
230	Siêu âm tim cấp cứu tại giường	01.0018.0004		Siêu âm	Lần	252.300	252.300
231	Siêu âm tinh hoàn hai bên	18.0057.0001		Siêu âm	Lần	58.600	58.600
232	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường âm đạo	18.0031.0003		Siêu âm	Lần	195.600	195.600
233	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường bụng	18.0030.0001		Siêu âm	Lần	58.600	58.600
234	Siêu âm tử cung phần phụ	18.0018.0001		Siêu âm	Lần	58.600	58.600
235	Siêu âm tuyến giáp	18.0001.0001		Siêu âm	Lần	58.600	58.600
236	Siêu âm tuyến vú hai bên	18.0054.0001		Siêu âm	Lần	58.600	58.600
VI	ĐIỆN TIM (Điện tâm đồ)						
237	Điện tim thường	21.0014.1778		TDCN	Lần	39.900	39.900
238	Điện tim thường	21.0014.1778		TDCN	Lần	39.900	39.900
239	Nghiệm pháp gắng sức điện tâm đồ	21.0008.1779		TDCN	Lần	236.600	236.600
VII	NỘI SOI						
240	Nội soi đại trực tràng toàn bộ ống mềm không sinh thiết	02.0259.0137	T1	Nội soi	Lần	352.100	352.100

STT	TÊN DỊCH VỤ	MÃ DỊCH VỤ	PHÂN LOẠI	NHÓM DỊCH VỤ	ĐV tính	GIÁ BHYT	GIÁ VIỆN PHÍ
241	Nội soi hạ họng ống cứng chẩn đoán gây tê	15.0226.1005	T2	Nội soi	Lần	321.400	321.400
242	Nội soi hạ họng ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê	15.0228.0932	T1	Nội soi	Lần	545.500	545.500
243	Nội soi họng	03.1003.2048	T3	Nội soi	Lần	40.000	40.000
244	Nội soi lấy dị vật mũi gây tê/gây mê [gây mê]	15.0144.0906	T2	Nội soi	Lần	705.500	705.500
245	Nội soi lấy dị vật mũi gây tê/gây mê [không gây mê]	15.0144.0907	T2	Nội soi	Lần	213.900	213.900
246	Nội soi mũi	03.1002.2048	T3	Nội soi	Lần	40.000	40.000
247	Nội soi tai	03.1001.2048	T3	Nội soi	Lần	40.000	40.000
248	Nội soi tai mũi họng	20.0013.0933	T3	Nội soi	Lần	116.100	116.100
249	Nội soi thanh quản ống cứng chẩn đoán gây tê	15.0238.1004	T1	Nội soi	Lần	549.900	549.900
250	Nội soi thanh quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê [gây mê]	15.0240.0904	TDB	Nội soi	Lần	754.400	754.400
251	Nội soi thanh quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê [gây tê]	15.0240.0905	T2	Nội soi	Lần	404.900	404.900
252	Nội soi thanh quản ống mềm không sinh thiết	03.0998.0990	T1	Nội soi	Lần	245.500	245.500
253	Nội soi thực quản, dạ dày, tá tràng	20.0080.0135	T2	Nội soi	Lần	276.500	276.500
254	Nội soi trực tràng ống mềm cấp cứu	02.0257.0139	T3	Nội soi	Lần	215.200	215.200
255	Nội soi trực tràng ống mềm không sinh thiết	02.0308.0139	T3	Nội soi	Lần	215.200	215.200
256	Soi cổ tử cung	13.0166.0715	T3	Nội soi	Lần	68.100	68.100
257	Soi trực tràng	03.1071.0139	T3	Nội soi	Lần	215.200	215.200
VIII	THỦ THUẬT						
258	Bẻ cuốn dưới	03.2152.0867	T1	Thủ Thuật	Lần	165.500	165.500
259	Bẻ cuốn mũi	15.0132.0867	T2	Thủ Thuật	Lần	165.500	165.500
260	Bóc giả mạc	14.0214.0778	T3	Thủ Thuật	Lần	99.400	99.400
261	Bóc nang tuyến Bartholin	13.0152.0589	T1	Thủ Thuật	Lần	1.369.400	1.369.400
262	Bóc nhân xơ vú	13.0175.0591	T1	Thủ Thuật	Lần	1.079.400	1.079.400
263	Bóc sợi giác mạc	14.0213.0778	T3	Thủ Thuật	Lần	99.400	99.400
264	Bơm rửa lệ đạo	14.0206.0730	T2	Thủ Thuật	Lần	41.200	41.200
265	Bơm thông lệ đạo [1 mắt]	14.0197.0855	T1	Thủ Thuật	Lần	65.100	65.100
266	Bơm thông lệ đạo [2 mắt]	14.0197.0854	T1	Thủ Thuật	Lần	105.800	105.800
267	Bơm thuốc thanh quản	15.0218.0899	T3	Thủ Thuật	Lần	22.000	22.000

STT	TÊN DỊCH VỤ	MÃ DỊCH VỤ	PHÂN LOẠI	NHÓM DỊCH VỤ	ĐV tính	GIÁ BHYT	GIÁ VIỆN PHÍ
268	Bóp bóng ambu qua mặt nạ	01.0065.0071	T2	Thủ Thuật	Lần	248.500	248.500
269	Bóp bóng Ambu, thổi ngạt sơ sinh	13.0200.0074	T1	Thủ Thuật	Lần	248.500	248.500
270	Cầm máu mũi bằng vật liệu cầm máu [1 bên]	15.0142.0868	T2	Thủ Thuật	Lần	216.500	216.500
271	Cầm máu mũi bằng vật liệu cầm máu [2 bên]	15.0142.0869	T2	Thủ Thuật	Lần	286.500	286.500
272	Cấp cứu bông mắt ban đầu	14.0212.0864	T1	Thủ Thuật	Lần	344.200	344.200
273	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp cơ bản	01.0158.0074	T1	Thủ Thuật	Lần	532.500	532.500
274	Cắt bỏ chắp có bọc	14.0167.0738	T1	Thủ Thuật	Lần	85.500	85.500
275	Cắt chỉ khâu da	03.1703.0075	T3	Thủ Thuật	Lần	40.300	40.300
276	Cắt chỉ khâu da mi đơn giản	14.0203.0075	T3	Thủ Thuật	Lần	40.300	40.300
277	Cắt chỉ khâu giác mạc	14.0192.0075	T2	Thủ Thuật	Lần	40.300	40.300
278	Cắt chỉ khâu kết mạc	14.0204.0075	T3	Thủ Thuật	Lần	40.300	40.300
279	Cắt chỉ khâu vòng cổ tử cung	13.0053.0594	T2	Thủ Thuật	Lần	139.000	139.000
280	Cắt chỉ sau phẫu thuật	15.0302.0075	T2	Thủ Thuật	Lần	40.300	40.300
281	Cắt hẹp bao quy đầu	10.0411.0584	P3	Thủ Thuật	Lần	1.509.500	1.509.500
282	Cắt u lành phần mềm đường kính dưới 10cm	TE.0320.0000	T3	Thủ Thuật	Lần	90.000	90.000
283	Chích áp xe thành sau hõng gâu tê/gâu mê	15.0223.0879	T1	Thủ Thuật	Lần	295.500	295.500
284	Chích áp xe thành sau hõng gâu tê/gâu mê [gâu mê]	15.0223.0996	T1	Thủ Thuật	Lần	771.900	771.900
285	Chọc dẫn lưu ổ áp xe dưới siêu âm	01.0244.0165	T1	Thủ Thuật	Lần	659.900	659.900
286	Chọc dịch khớp	03.2367.0112	T1	Thủ Thuật	Lần	129.600	129.600
287	Chọc dịch tủy sống	01.0202.0083	T2	Thủ Thuật	Lần	126.900	126.900
288	Chọc dò dịch màng phổi	02.0009.0077	T3	Thủ Thuật	Lần	153.700	153.700
289	Chọc dò dịch não tủy	02.0129.0083	T2	Thủ Thuật	Lần	126.900	126.900
290	Chọc dò dịch ổ bụng xét nghiệm	02.0242.0077	T3	Thủ Thuật	Lần	153.700	153.700
291	Chọc dò ổ bụng cấp cứu	01.0240.0077	T2	Thủ Thuật	Lần	153.700	153.700
292	Chọc dò túi cùng Douglas	13.0160.0606	T2	Thủ Thuật	Lần	312.500	312.500
293	Chọc hút dịch - khí màng phổi bằng kim hay catheter	01.0093.0079	T1	Thủ Thuật	Lần	162.900	162.900
294	Chọc hút dịch điều trị u nang giáp	07.0242.0084	T3	Thủ Thuật	Lần	178.500	178.500
295	Chọc hút dịch vành tai	15.0056.0882	T3	Thủ Thuật	Lần	64.300	64.300

STT	TÊN DỊCH VỤ	MÃ DỊCH VỤ	PHÂN LOẠI	NHÓM DỊCH VỤ	ĐV tính	GIÁ BHYT	GIÁ VIỆN PHÍ
296	Chọc hút khí màng phổi	02.0011.0079	T3	Thủ Thuật	Lần	162.900	162.900
297	Chọc hút nước tiểu trên xương mu	02.0177.0086	T2	Thủ Thuật	Lần	126.700	126.700
298	Chọc hút tế bào cơ bằng kim nhỏ	02.0340.0086	T3	Thủ Thuật	Lần	126.700	126.700
299	Chọc hút tế bào tuyến giáp	07.0244.0089	T3	Thủ Thuật	Lần	126.700	126.700
300	Chọc rửa xoang hàm	15.0138.0920	T2	Thủ Thuật	Lần	310.500	310.500
301	Chọc tháo dịch màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	02.0008.0078	T2	Thủ Thuật	Lần	195.900	195.900
302	Chụp tủy bằng Hydroxit canxi	16.0057.1032	T3	Thủ Thuật	Lần	308.000	308.000
303	Cố định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	01.0157.0508	T2	Thủ Thuật	Lần	58.400	58.400
304	Cố định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm	16.0298.1009	TDB	Thủ Thuật	Lần	414.400	414.400
305	Dẫn lưu cùng đồ Douglas	13.0159.0609	T1	Thủ Thuật	Lần	929.400	929.400
306	Dẫn lưu khí màng phổi áp lực thấp	01.0094.0111	T1	Thủ Thuật	Lần	192.300	192.300
307	Dẫn lưu màng phổi liên tục	01.0097.0111	T1	Thủ Thuật	Lần	192.300	192.300
308	Dẫn lưu màng phổi, ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	02.0012.0095	T2	Thủ Thuật	Lần	729.400	729.400
309	Đặt nội khí quản	01.0066.1888	T1	Thủ Thuật	Lần	600.500	600.500
310	Đặt nội khí quản	15.0219.1888	T1	Thủ Thuật	Lần	600.500	600.500
311	Đặt ống thông dạ dày	02.0244.0103	T3	Thủ Thuật	Lần	101.800	101.800
312	Đặt ống thông dạ dày (hút dịch hoặc nuôi dưỡng) sơ sinh	13.0192.0103	T3	Thủ Thuật	Lần	101.800	101.800
313	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang	01.0160.0210	T3	Thủ Thuật	Lần	101.800	101.800
314	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang trên khớp vệ	01.0162.0121	T1	Thủ Thuật	Lần	405.500	405.500
315	Đặt ống thông hậu môn	02.0247.0211	T3	Thủ Thuật	Lần	92.400	92.400
316	Đặt sonde bàng quang	02.0188.0210	T3	Thủ Thuật	Lần	101.800	101.800
317	Đặt sonde hậu môn	03.0178.0211	T3	Thủ Thuật	Lần	92.400	92.400
318	Đặt sonde hậu môn sơ sinh	13.0199.0211	T3	Thủ Thuật	Lần	92.400	92.400
319	Điện châm [kim ngắn]	08.0005.0230	T2	Thủ Thuật	Lần	78.300	78.300
320	Điện châm điều rối loạn trị đại, tiểu tiện	03.0501.0230	T2	Thủ Thuật	Lần	78.300	78.300
321	Điện châm điều trị bí đái cơ năng	08.0293.0230	T2	Thủ Thuật	Lần	78.300	78.300
322	Điện châm điều trị đau do thoái hóa khớp	08.0313.0230	T2	Thủ Thuật	Lần	78.300	78.300
323	Điện châm điều trị đau lưng	03.0527.0230	T2	Thủ Thuật	Lần	78.300	78.300

STT	TÊN DỊCH VỤ	MÃ DỊCH VỤ	PHÂN LOẠI	NHÓM DỊCH VỤ	ĐV tính	GIÁ BHYT	GIÁ VIỆN PHÍ
324	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình	08.0278.0230	T2	Thủ Thuật	Lần	78.300	78.300
325	Điện châm điều trị hội chứng vai gáy	03.0530.0230	T2	Thủ Thuật	Lần	78.300	78.300
326	Điện châm điều trị liệt chi trên	08.0301.0230	T2	Thủ Thuật	Lần	78.300	78.300
327	Điện châm điều trị liệt do viêm đa rễ, đa dây thần kinh	08.0320.0230	T2	Thủ Thuật	Lần	78.300	78.300
328	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	08.0300.0230	T2	Thủ Thuật	Lần	78.300	78.300
329	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não	08.0297.0230	T2	Thủ Thuật	Lần	78.300	78.300
330	Điều trị bằng các dòng điện xung	17.0007.0234	T3	Thủ Thuật	Lần	44.900	44.900
331	Điều trị bằng máy kéo giãn cột sống	17.0026.0220	T3	Thủ Thuật	Lần	50.800	50.800
332	Điều trị bằng tia hồng ngoại	17.0011.0237	T2	Thủ Thuật	Lần	40.900	40.900
333	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng GlassIonomer Cement	16.0236.1019	T1	Thủ Thuật	Lần	112.500	112.500
334	Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục	16.0230.1010	T1	Thủ Thuật	Lần	380.100	380.100
335	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite	16.0068.1031	T2	Thủ Thuật	Lần	280.500	280.500
336	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC)	03.1972.1031	T2	Thủ Thuật	Lần	280.500	280.500
337	Điều trị tổn thương cổ tử cung bằng đốt điện, đốt nhiệt, đốt laser, áp lạnh...	13.0145.0611	T2	Thủ Thuật	Lần	191.500	191.500
338	Đỡ đẻ ngôi ngược (*)	13.0024.0613	T1	Thủ Thuật	Lần	1.191.900	1.191.900
339	Đỡ đẻ thường ngôi chòm	13.0033.0614	T2	Thủ Thuật	Lần	786.700	786.700
340	Đỡ đẻ từ sinh đôi trở lên	13.0026.0615	T1	Thủ Thuật	Lần	1.510.300	1.510.300
341	Đo khúc xạ khách quan (soi bóng đồng tử - Skiascope)	14.0257.0848	T2	Thủ Thuật	Lần	33.600	33.600
342	Đo khúc xạ máy	14.0258.0754	T3	Thủ Thuật	Lần	12.700	12.700
343	Đo nhãn áp	14.0255.0755	T3	Thủ Thuật	Lần	31.600	31.600
344	Đo thị trường trung tâm, thị trường ám điểm	14.0253.0757	T1	Thủ Thuật	Lần	31.100	31.100
345	Đốt họng hạt bằng nhiệt	15.0215.0895	T2	Thủ Thuật	Lần	89.400	89.400
346	Đốt lông xiêu	03.1691.0759	T2	Thủ Thuật	Lần	53.600	53.600
347	Đốt lông xiêu, nhổ lông xiêu	14.0205.0759	T2	Thủ Thuật	Lần	53.600	53.600
348	Forceps	13.0027.0617	T1	Thủ Thuật	Lần	1.141.900	1.141.900
349	Ghi điện tim cấp cứu tại giường	01.0002.1778	T3	Thủ Thuật	Lần	39.900	39.900
350	Giác hơi	08.0485.0235	T3	Thủ Thuật	Lần	36.700	36.700

STT	TÊN DỊCH VỤ	MÃ DỊCH VỤ	PHÂN LOẠI	NHÓM DỊCH VỤ	ĐV tính	GIÁ BHYT	GIÁ VIỆN PHÍ
351	Hút buồng tử cung do rong kinh, rong huyết	13.0157.0619	T2	Thủ Thuật	Lần	236.500	236.500
352	Hút dịch khớp gối	02.0349.0112	T3	Thủ Thuật	Lần	129.600	129.600
353	Hút dịch khớp khuỷu	02.0353.0112	T3	Thủ Thuật	Lần	129.600	129.600
354	Hút đờm hầu họng	02.0150.0114	T3	Thủ Thuật	Lần	14.100	14.100
355	Hút nang bao hoạt dịch	02.0361.0112	T3	Thủ Thuật	Lần	129.600	129.600
356	Hút ổ viêm/áp xe phần mềm	02.0363.0086	T3	Thủ Thuật	Lần	126.700	126.700
357	Khâu phục hồi rách cổ tử cung, âm đạo	13.0030.0623	T1	Thủ Thuật	Lần	1.663.600	1.663.600
358	Khâu vết rách vành tai	15.0051.0216	T3	Thủ Thuật	Lần	194.700	194.700
359	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương sâu chiều dài < 10 cm]	15.0301.0218	T1	Thủ Thuật	Lần	289.500	289.500
360	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương nông chiều dài < 10 cm]	15.0301.0216	T1	Thủ Thuật	Lần	194.700	194.700
361	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương nông chiều dài ≥ 10 cm]	15.0301.0217	T1	Thủ Thuật	Lần	269.500	269.500
362	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương sâu chiều dài ≥ 10 cm]	15.0301.0219	T1	Thủ Thuật	Lần	354.200	354.200
363	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm [tổn thương nông]	03.3827.0216	T3	Thủ Thuật	Lần	194.700	194.700
364	Khâu vòng cổ tử cung	13.0052.0626	T1	Thủ Thuật	Lần	582.500	582.500
365	Khí dung mũi họng	15.0222.0898	T1	Thủ Thuật	Lần	27.500	27.500
366	Khí dung thuốc cấp cứu (một lần)	01.0086.0898	T3	Thủ Thuật	Lần	27.500	27.500
367	Khí dung thuốc giãn phế quản	02.0032.0898	T3	Thủ Thuật	Lần	27.500	27.500
368	Khí dung thuốc qua thở máy (một lần)	01.0087.0898	T2	Thủ Thuật	Lần	27.500	27.500
369	Kỹ thuật xoa bóp toàn thân	17.0086.0283	T3	Thủ Thuật	Lần	64.900	64.900
370	Làm thuốc tai	15.0058.0899	T3	Thủ Thuật	Lần	22.000	22.000
371	Làm thuốc tai, mũi, thanh quản	03.2184.0899	T1	Thủ Thuật	Lần	22.000	22.000
372	Làm thuốc vết khâu tầng sinh môn nhiễm khuẩn	13.0040.0629	T3	Thủ Thuật	Lần	94.600	94.600
373	Lấy calci đông dưới kết mạc	03.1689.0785	T3	Thủ Thuật	Lần	40.900	40.900
374	Lấy calci kết mạc	14.0202.0785	T3	Thủ Thuật	Lần	40.900	40.900
375	Lấy cao răng [hai hàm]	16.0043.1020	T1	Thủ Thuật	Lần	159.100	159.100

STT	TÊN DỊCH VỤ	MÃ DỊCH VỤ	PHÂN LOẠI	NHÓM DỊCH VỤ	ĐV tính	GIÁ BHYT	GIÁ VIỆN PHÍ
376	Lấy cao răng [một vùng hoặc một hàm]	16.0043.1021	T1	Thủ Thuật	Lần	92.500	92.500
377	Lấy dị vật âm đạo	13.0148.0630	T2	Thủ Thuật	Lần	653.700	653.700
378	Lấy dị vật giác mạc [giác mạc nông, một mắt, gây mê]	03.1658.0777	T1	Thủ Thuật	Lần	727.900	727.900
379	Lấy dị vật giác mạc sâu [gây mê]	14.0166.0777	T1	Thủ Thuật	Lần	727.900	727.900
380	Lấy dị vật giác mạc sâu [gây tê]	14.0166.0778	T1	Thủ Thuật	Lần	99.400	99.400
381	Lấy dị vật giác mạc sâu [gây tê]	14.0166.0780	T1	Thủ Thuật	Lần	359.500	359.500
382	Lấy dị vật hạ họng	15.0213.0900	T2	Thủ Thuật	Lần	43.100	43.100
383	Lấy dị vật họng miệng	15.0212.0900	T3	Thủ Thuật	Lần	43.100	43.100
384	Lấy dị vật kết mạc	14.0200.0782	T2	Thủ Thuật	Lần	71.500	71.500
385	Lấy dị vật mũi [gây mê]	15.0143.0906	T2	Thủ Thuật	Lần	705.500	705.500
386	Lấy dị vật mũi [không gây mê]	15.0143.0907	T2	Thủ Thuật	Lần	213.900	213.900
387	Lấy dị vật tai [đơn giản]	03.2117.0901	T1	Thủ Thuật	Lần	70.300	70.300
388	Lấy dị vật tai [kính hiển vi, gây mê]	15.0054.0902	T2	Thủ Thuật	Lần	530.700	530.700
389	Lấy dị vật tai [kính hiển vi, gây tê]	15.0054.0903	T2	Thủ Thuật	Lần	170.600	170.600
390	Lấy nút biểu bì ống tai ngoài	15.0059.0908	T2	Thủ Thuật	Lần	70.300	70.300
391	Mở thông bàng quang trên xương mu	01.0163.0121	T1	Thủ Thuật	Lần	405.500	405.500
392	Nắn, cố định trật khớp hàm [bột liền]	10.1030.0515	T2	Thủ Thuật	Lần	434.600	434.600
393	Nắn bó bột gãy và trật khớp khuỷu [bột liền]	03.3845.0515	T1	Thủ Thuật	Lần	434.600	434.600
394	Nắn sai khớp thái dương hàm	16.0335.1022	T1	Thủ Thuật	Lần	110.800	110.800
395	Nắn sai khớp thái dương hàm đến muộn có gây tê	16.0337.1053	T1	Thủ Thuật	Lần	1.832.000	1.832.000
396	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi	14.0210.0799	T3	Thủ Thuật	Lần	40.900	40.900
397	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay [bột liền]	10.1001.0515	T2	Thủ Thuật	Lần	434.600	434.600
398	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân [bột liền]	10.1021.0525	T2	Thủ Thuật	Lần	372.700	372.700
399	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân [bột liền]	03.3866.0525	T1	Thủ Thuật	Lần	372.700	372.700
400	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay [bột liền]	10.0999.0527	T1	Thủ Thuật	Lần	372.700	372.700
401	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân [bột liền]	10.1020.0525	T1	Thủ Thuật	Lần	372.700	372.700
402	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân [bột liền]	10.1020.0525	T1	Thủ Thuật	Lần	372.700	372.700
403	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay [bột liền]	10.0998.0527	T1	Thủ Thuật	Lần	372.700	372.700

STT	TÊN DỊCH VỤ	MÃ DỊCH VỤ	PHÂN LOẠI	NHÓM DỊCH VỤ	ĐV tính	GIÁ BHYT	GIÁ VIỆN PHÍ
404	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân [bột liền]	10.1019.0525	T1	Thủ Thuật	Lần	372.700	372.700
405	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân [bột liền]	03.3864.0525	T1	Thủ Thuật	Lần	372.700	372.700
406	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay [bột liền]	10.0997.0527	T1	Thủ Thuật	Lần	372.700	372.700
407	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay [bột liền]	10.1002.0527	T2	Thủ Thuật	Lần	372.700	372.700
408	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay [bột liền]	10.1007.0521	T1	Thủ Thuật	Lần	372.700	372.700
409	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay [bột liền]	10.1007.0521	T1	Thủ Thuật	Lần	372.700	372.700
410	Nắn, bó bột gãy Pouteau-Colles [bột liền]	03.3853.0521	T1	Thủ Thuật	Lần	372.700	372.700
411	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân [bột liền]	10.1028.0519	T2	Thủ Thuật	Lần	257.000	257.000
412	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay [bột liền]	10.1009.0519	T2	Thủ Thuật	Lần	257.000	257.000
413	Nắn, bó bột gãy xương chày [bột liền]	10.1022.0519	T2	Thủ Thuật	Lần	257.000	257.000
414	Nắn, bó bột gãy xương đòn [bột liền]	10.0996.0515	T2	Thủ Thuật	Lần	434.600	434.600
415	Nắn, bó bột gãy xương gót	03.3871.0532	T1	Thủ Thuật	Lần	167.000	167.000
416	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân [bột liền]	10.1024.0519	T2	Thủ Thuật	Lần	257.000	257.000
417	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân [bột liền]	10.1031.0513	T2	Thủ Thuật	Lần	282.000	282.000
418	Nắn, bó bột trật khớp gối [bột liền]	10.1018.0513	T2	Thủ Thuật	Lần	282.000	282.000
419	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu [bột liền]	10.1000.0515	T2	Thủ Thuật	Lần	434.600	434.600
420	Nắn, bó bột trật khớp vai [bột liền]	10.0995.0517	T2	Thủ Thuật	Lần	342.000	342.000
421	Nạo hút thai trứng	13.0158.0634	T1	Thủ Thuật	Lần	914.600	914.600
422	Nạo sót thai, nạo sót rau sau sảy, sau đẻ	13.0049.0635	T2	Thủ Thuật	Lần	376.500	376.500
423	Nghiệm pháp phát hiện glôcôm	14.0252.0801	T2	Thủ Thuật	Lần	130.900	130.900
424	Nhét bắc mũi sau	15.0140.0916	T2	Thủ Thuật	Lần	139.000	139.000
425	Nhét bắc mũi trước	15.0141.0916	T2	Thủ Thuật	Lần	139.000	139.000
426	Nhổ chân răng sữa	03.1956.1029	T1	Thủ Thuật	Lần	46.600	46.600
427	Nhổ chân răng vĩnh viễn	16.0205.1024	T1	Thủ Thuật	Lần	217.200	217.200
428	Nhổ răng sữa	03.1955.1029	T1	Thủ Thuật	Lần	46.600	46.600
429	Nhổ răng thừa	16.0206.1026	T1	Thủ Thuật	Lần	239.500	239.500
430	Nhổ răng vĩnh viễn lung lay	16.0204.1025	T1	Thủ Thuật	Lần	110.600	110.600
431	Nội soi cầm máu mũi không sử dụng Meroxeo (1bên)	03.0992.0868	T1	Thủ Thuật	Lần	216.500	216.500

STT	TÊN DỊCH VỤ	MÃ DỊCH VỤ	PHÂN LOẠI	NHÓM DỊCH VỤ	ĐV tính	GIÁ BHYT	GIÁ VIỆN PHÍ
432	Nội soi đại trực tràng toàn bộ ống mềm không sinh thiết	02.0259.0137	T1	Thủ Thuật	Lần	352.100	352.100
433	Nội soi hạ họng ống cứng chẩn đoán gây tê	15.0226.1005	T2	Thủ Thuật	Lần	321.400	321.400
434	Nội soi hạ họng ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê	15.0228.0932	T1	Thủ Thuật	Lần	545.500	545.500
435	Nội soi họng	03.1003.2048	T3	Thủ Thuật	Lần	40.000	40.000
436	Nội soi lấy dị vật mũi gây tê/gây mê [gây mê]	15.0144.0906	T2	Thủ Thuật	Lần	705.500	705.500
437	Nội soi lấy dị vật mũi gây tê/gây mê [không gây mê]	15.0144.0907	T2	Thủ Thuật	Lần	213.900	213.900
438	Nội soi mũi	03.1002.2048	T3	Thủ Thuật	Lần	40.000	40.000
439	Nội soi tai	03.1001.2048	T3	Thủ Thuật	Lần	40.000	40.000
440	Nội soi tai mũi họng	20.0013.0933	T3	Thủ Thuật	Lần	116.100	116.100
441	Nội soi thanh quản ống cứng chẩn đoán gây tê	15.0238.1004	T1	Thủ Thuật	Lần	549.900	549.900
442	Nội soi thanh quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê [gây mê]	15.0240.0904	TDB	Thủ Thuật	Lần	754.400	754.400
443	Nội soi thanh quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê [gây tê]	15.0240.0905	TDB	Thủ Thuật	Lần	404.900	404.900
444	Nội soi thanh quản ống mềm chẩn đoán	20.0010.0990	T1	Thủ Thuật	Lần	245.500	245.500
445	Nội soi thanh quản ống mềm không sinh thiết	03.0998.0990	T1	Thủ Thuật	Lần	245.500	245.500
446	Nội soi thực quản, dạ dày, tá tràng	20.0080.0135	T2	Thủ Thuật	Lần	276.500	276.500
447	Nội soi trực tràng ống mềm không sinh thiết	02.0308.0139	T3	Thủ Thuật	Lần	215.200	215.200
448	Nội xoay thai	13.0025.0638	T1	Thủ Thuật	Lần	1.472.000	1.472.000
449	Nong buồng tử cung đặt dụng cụ chống dính	13.0156.0639	T1	Thủ Thuật	Lần	627.100	627.100
450	Nong cổ tử cung do bế sản dịch	13.0048.0640	T3	Thủ Thuật	Lần	313.500	313.500
451	Nong niệu đạo	10.0405.0156	T1	Thủ Thuật	Lần	273.500	273.500
452	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 7 tuần	13.0239.0645	T2	Thủ Thuật	Lần	199.700	199.700
453	Phá thai đến hết 7 tuần bằng phương pháp hút chân không	13.0241.0644	T3	Thủ Thuật	Lần	450.000	450.000
454	Phá thai từ tuần thứ 6 đến hết 12 tuần bằng phương pháp hút chân không	13.0238.0648	T2	Thủ Thuật	Lần	429.500	429.500
455	Phục hồi cổ răng bằng Composite	16.0072.1018	T2	Thủ Thuật	Lần	369.500	369.500
456	Phục hồi cổ răng bằng GlassIonomer Cement	16.0071.1018	T2	Thủ Thuật	Lần	369.500	369.500
457	Phương pháp Proetz	15.0139.0897	T3	Thủ Thuật	Lần	69.300	69.300
458	Rạch áp xe mi	14.0215.0505	T1	Thủ Thuật	Lần	218.500	218.500

STT	TÊN DỊCH VỤ	MÃ DỊCH VỤ	PHÂN LOẠI	NHÓM DỊCH VỤ	ĐV tính	GIÁ BHYT	GIÁ VIỆN PHÍ
459	Rạch áp xe túi lệ	14.0216.0505	T1	Thủ Thuật	Lần	218.500	218.500
460	Rửa bàng quang	02.0233.0158	T3	Thủ Thuật	Lần	230.500	230.500
461	Rửa bàng quang lấy máu cục	02.0232.0158	T2	Thủ Thuật	Lần	230.500	230.500
462	Rửa cùng đồ	14.0211.0842	T2	Thủ Thuật	Lần	48.300	48.300
463	Rửa dạ dày cấp cứu	01.0218.0159	T2	Thủ Thuật	Lần	152.000	152.000
464	Rửa màng bụng cấp cứu	02.0061.0164	T1	Thủ Thuật	Lần	463.500	463.500
465	Rút ống dẫn lưu màng phổi, ống dẫn lưu ổ áp xe	02.0061.0164	T1	Thủ Thuật	Lần	194.700	194.700
466	Sắc thuốc thang	08.0022.0252	T3	Thủ Thuật	Lần	14.000	14.000
467	Soi cổ tử cung	13.0166.0715	T3	Thủ Thuật	Lần	68.100	68.100
468	Soi đáy mắt cấp cứu	01.0201.0849	T3	Thủ Thuật	Lần	60.000	60.000
469	Soi đáy mắt cấp cứu tại giường	02.0156.0849	T3	Thủ Thuật	Lần	60.000	60.000
470	Soi đáy mắt trực tiếp	14.0218.0849	T2	Thủ Thuật	Lần	60.000	60.000
471	Soi trực tràng	03.1071.0139	T3	Thủ Thuật	Lần	215.200	215.200
472	Tập với xe đạp tập	17.0071.0270	T3	Thủ Thuật	Lần	14.700	14.700
473	Tháo bột các loại	03.4246.0198	T3	Thủ Thuật	Lần	61.400	61.400
474	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần) [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm]	01.0267.0204	T3	Thủ Thuật	Lần	193.600	193.600
475	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần) [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm]	01.0267.0203	T3	Thủ Thuật	Lần	148.600	148.600
476	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở trẻ em [dưới 10% diện tích cơ thể]	11.0010.1148	T3	Thủ Thuật	Lần	262.900	262.900
477	Thay băng điều trị vết bỏng từ 10% - 19% diện tích cơ thể ở người lớn	11.0004.1149	T3	Thủ Thuật	Lần	458.200	458.200
478	Thay băng điều trị vết thương mạn tính	11.0116.0199	T2	Thủ Thuật	Lần	279.500	279.500
479	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]	03.3826.0205	T3	Thủ Thuật	Lần	275.600	275.600
480	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài ≤ 15cm]	03.3826.0200	T3	Thủ Thuật	Lần	64.300	64.300
481	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]	03.3826.2047	T3	Thủ Thuật	Lần	89.500	89.500
482	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]	03.3826.0204	T3	Thủ Thuật	Lần	193.600	193.600

STT	TÊN DỊCH VỤ	MÃ DỊCH VỤ	PHÂN LOẠI	NHÓM DỊCH VỤ	ĐV tính	GIÁ BHYT	GIÁ VIỆN PHÍ
483	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng]	03.3826.0203	T3	Thủ Thuật	Lần	148.600	148.600
484	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]	03.3826.0202	T3	Thủ Thuật	Lần	121.400	121.400
485	Thay canuyn mở khí quản	01.0080.0206	T3	Thủ Thuật	Lần	263.700	263.700
486	Thay ống nội khí quản	01.0077.1888	T1	Thủ Thuật	Lần	600.500	600.500
487	Theo dõi nhịp tim thai và con co tử cung bằng monitor sản khoa	13.0023.2023	T3	Thủ Thuật	Lần	55.000	55.000
488	Thông bàng quang	01.0164.0210	T3	Thủ Thuật	Lần	101.800	101.800
489	Thông tiểu	03.0133.0210	T3	Thủ Thuật	Lần	101.800	101.800
490	Thông vòi nhĩ	03.2116.0992	T3	Thủ Thuật	Lần	98.300	98.300
491	Thủ thuật cắt, kéo cổ tử cung xử trí băng huyết sau đẻ, sau sảy, sau nạo (*)	13.0031.0727	T1	Thủ Thuật	Lần	700.200	700.200
492	Thủ thuật xoắn polyp cổ tử cung, âm đạo	13.0144.0721	T1	Thủ Thuật	Lần	436.200	436.200
493	Thụt giữ	01.0222.0211	T3	Thủ Thuật	Lần	92.400	92.400
494	Thụt tháo	01.0221.0211	T3	Thủ Thuật	Lần	92.400	92.400
495	Thụt tháo chuẩn bị sạch đại tràng	02.0338.0211	T3	Thủ Thuật	Lần	92.400	92.400
496	Thụt tháo phân	02.0339.0211	T3	Thủ Thuật	Lần	92.400	92.400
497	Thủy châm	08.0006.0271	T2	Thủ Thuật	Lần	77.100	77.100
498	Tiêm bắp thịt	03.2389.0212	T3	Thủ Thuật	Lần	15.100	15.100
499	Tiêm cạnh nhãn cầu	14.0194.0857	T2	Thủ Thuật	Lần	55.000	55.000
500	Tiêm dưới kết mạc	14.0193.0856	T2	Thủ Thuật	Lần	55.000	55.000
501	Tiêm hậu nhãn cầu	14.0195.0857	T2	Thủ Thuật	Lần	55.000	55.000
502	Tiêm tĩnh mạch	03.2390.0212	T3	Thủ Thuật	Lần	15.100	15.100
503	Tiêm trong da	14.0290.0212	T3	Thủ Thuật	Lần	15.100	15.100
504	Tiêm trong da; tiêm dưới da; tiêm bắp thịt	14.0290.0212	T3	Thủ Thuật	Lần	15.100	15.100
505	Trám bít hố rãnh bằng GlassIonomer Cement	16.0226.1035	T1	Thủ Thuật	Lần	245.500	245.500
506	Trám bít hố rãnh với Composite hóa trùng hợp	16.0223.1035	T1	Thủ Thuật	Lần	245.500	245.500
507	Trám bít hố rãnh với Composite quang trùng hợp	16.0224.1035	T1	Thủ Thuật	Lần	245.500	245.500
508	Trám bít hố rãnh với Glassionomer Cement (GiC) quang trùng hợp	03.1938.1035	T1	Thủ Thuật	Lần	245.500	245.500

STT	TÊN DỊCH VỤ	MÃ DỊCH VỤ	PHÂN LOẠI	NHÓM DỊCH VỤ	ĐV tính	GIÁ BHYT	GIÁ VIỆN PHÍ
509	Trích áp xe nhỏ vùng đầu cổ	15.0304.0505	T3	Thủ Thuật	Lần	218.500	218.500
510	Trích áp xe phần mềm lớn	03.3817.0505	T2	Thủ Thuật	Lần	218.500	218.500
511	Trích áp xe quanh Amidan	15.0207.0878	T1	Thủ Thuật	Lần	295.500	295.500
512	Trích áp xe tầng sinh môn	13.0054.0600	T2	Thủ Thuật	Lần	873.000	873.000
513	Trích áp xe tuyến Bartholin	13.0151.0601	T2	Thủ Thuật	Lần	951.600	951.600
514	Trích áp xe vú	13.0163.0602	T2	Thủ Thuật	Lần	251.500	251.500
515	Trích chắp, leo, nang lông mi; trích áp xe mi, kết mạc	14.0207.0738	T2	Thủ Thuật	Lần	85.500	85.500
516	Trích chắp, leo, trích áp xe mi, kết mạc	03.1693.0738	T2	Thủ Thuật	Lần	85.500	85.500
517	Trích rạch áp xe nhỏ	03.3909.0505	TDB	Thủ Thuật	Lần	218.500	218.500
518	Trích rạch màng nhĩ	15.0050.0994	T3	Thủ Thuật	Lần	69.300	69.300
519	Truyền tĩnh mạch	03.2391.0215	T3	Thủ Thuật	Lần	25.100	25.100
520	Vận động trị liệu hô hấp	02.0068.0277	T3	Thủ Thuật	Lần	32.900	32.900
IX	PHẪU THUẬT						
521	Bóc nang tuyến Bartholin	12.0309.0589_GT	P2	Phẫu Thuật	Lần	1.369.400	1.369.400
522	Bóc, cắt u bã đậu, u mỡ dưới da đầu đường kính dưới 10 cm	03.2457.1044	P1	Phẫu Thuật	Lần	771.000	771.000
523	Cắt 1 thùy tuyến giáp trong bướu giáp nhân	07.0008.0360	P1	Phẫu Thuật	Lần	3.620.900	3.620.900
524	Cắt bè củng giác mạc (Trabeculectomy)	14.0180.0805	P1	Phẫu Thuật	Lần	1.202.600	1.202.600
525	Cắt bỏ nang xương hàm dưới 2 cm	12.0071.1038	P2	Phẫu Thuật	Lần	952.100	952.100
526	Cắt bỏ tinh hoàn [gây tê]	10.0406.0435_GT	P1	Phẫu Thuật	Lần	2.490.900	2.490.900
527	Cắt bỏ túi lệ	14.0164.0732	P2	Phẫu Thuật	Lần	930.200	930.200
528	Cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính dưới 5 cm	12.0002.1044	P2	Phẫu Thuật	Lần	771.000	771.000
529	Cắt các u lành tuyến giáp	12.0011.1190	P2	Phẫu Thuật	Lần	2.140.700	2.140.700
530	Cắt các u lành vùng cổ	12.0010.1049	P2	Phẫu Thuật	Lần	2.928.100	2.928.100
531	Cắt hẹp bao quy đầu	10.0411.0584	P3	Phẫu Thuật	Lần	1.509.500	1.509.500
532	Cắt lọc, khâu vết thương rách da đầu [gây tê]	03.3083.0576_GT	P3	Phẫu Thuật	Lần	2.767.900	2.767.900
533	Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới	16.0214.1007	P3	Phẫu Thuật	Lần	178.900	178.900
534	Cắt nang răng đường kính dưới 2 cm	12.0070.1039	P2	Phẫu Thuật	Lần	521.000	521.000
535	Cắt nang thừng tinh hai bên	12.0264.1189	P2	Phẫu Thuật	Lần	3.300.700	3.300.700

STT	TÊN DỊCH VỤ	MÃ DỊCH VỤ	PHÂN LOẠI	NHÓM DỊCH VỤ	ĐV tính	GIÁ BHYT	GIÁ VIỆN PHÍ
536	Cắt nang thờng tinh một bên	12.0263.1190	P2	Phẫu Thuật	Lần	2.140.700	2.140.700
537	Cắt polyp cổ tử cung	12.0278.0655_GT	P3	Phẫu Thuật	Lần	2.104.900	2.104.900
538	Cắt polyp ống tai [gây tê]	12.0161.0875	P2	Phẫu Thuật	Lần	634.500	634.500
539	Cắt polyp trực tràng	03.3380.0498	P2	Phẫu Thuật	Lần	1.108.300	1.108.300
540	Cắt ruột thừa đơn thuần [gây tê]	10.0506.0459_GT	P2	Phẫu Thuật	Lần	2.277.400	2.277.400
541	Cắt u bao gân	12.0321.1190	P2	Phẫu Thuật	Lần	2.140.700	2.140.700
542	Cắt u da đầu lạnh, đường kính dưới 5 cm	03.2456.1044	P2	Phẫu Thuật	Lần	771.000	771.000
543	Cắt u da mi không ghép	14.0083.0836	P3	Phẫu Thuật	Lần	812.100	812.100
544	Cắt u kết mạc không vá	12.0107.0737	P1	Phẫu Thuật	Lần	768.600	768.600
545	Cắt u lành dương vật	12.0265.0583	P2	Phẫu Thuật	Lần	2.396.200	2.396.200
546	Cắt u lành phần mềm đường kính dưới 10 cm	12.0320.1190	P2	Phẫu Thuật	Lần	2.140.700	2.140.700
547	Cắt u lợi đường kính dưới hoặc bằng 2 cm	12.0083.1040	P2	Phẫu Thuật	Lần	481.000	481.000
548	Cắt u máu khu trú, đường kính dưới 5 cm	12.0313.1190	P2	Phẫu Thuật	Lần	2.140.700	2.140.700
549	Cắt u nang bao hoạt dịch (cổ tay, khoeo chân, cổ chân)	12.0322.1191	P3	Phẫu Thuật	Lần	1.456.700	1.456.700
550	Cắt u nang buồng trứng [gây tê]	12.0281.0683_GT	P2	Phẫu Thuật	Lần	2.651.700	2.651.700
551	Cắt u nang buồng trứng và phần phụ [gây tê]	12.0283.0683_GT	P2	Phẫu Thuật	Lần	2.651.700	2.651.700
552	Cắt u nang buồng trứng xoắn [gây tê]	12.0280.0683_GT	P2	Phẫu Thuật	Lần	2.651.700	2.651.700
553	Cắt u thành âm đạo [gây tê]	13.0147.0597_GT	P3	Phẫu Thuật	Lần	1.716.500	1.716.500
554	Cắt u vú lành tính [gây tê]	13.0174.0653_GT	P2	Phẫu Thuật	Lần	2.595.700	2.595.700
555	Cắt u vú lành tính [gây tê]	12.0267.0653_GT	P2	Phẫu Thuật	Lần	2.595.700	2.595.700
556	Cắt u xương sụn lành tính [gây tê]	12.0324.0558_GT	P2	Phẫu Thuật	Lần	4.085.900	4.085.900
557	Chọc hút dịch tụ huyết vành tai	03.2118.0882	P3	Phẫu Thuật	Lần	64.300	64.300
558	Dẫn lưu áp xe tuyến giáp	07.0003.0354	P3	Phẫu Thuật	Lần	264.700	264.700
559	Dẫn lưu hoặc mở thông manh tràng [gây tê]	10.0511.0491_GT	P2	Phẫu Thuật	Lần	2.683.900	2.683.900
560	Điều trị tủy lại	16.0061.1011	P3	Phẫu Thuật	Lần	987.500	987.500
561	Điều trị tủy răng sữa [một chân]	16.0232.1016	P3	Phẫu Thuật	Lần	296.100	296.100
562	Điều trị tủy răng sữa [nhiều chân]	16.0232.1017	P3	Phẫu Thuật	Lần	415.500	415.500
563	Hút thai + triệt sản qua đường rạch nhỏ [gây tê]	13.0240.0631_GT	P2	Phẫu Thuật	Lần	2.455.100	2.455.100

STT	TÊN DỊCH VỤ	MÃ DỊCH VỤ	PHÂN LOẠI	NHÓM DỊCH VỤ	ĐV tính	GIÁ BHYT	GIÁ VIỆN PHÍ
564	Khâu cò mi, tháo cò	14.0168.0764	P3	Phẫu Thuật	Lần	452.400	452.400
565	Khâu củng mạc	14.0177.0765	P1	Phẫu Thuật	Lần	849.600	849.600
566	Khâu da mi [gây tê]	03.1663.0769	P3	Phẫu Thuật	Lần	897.100	897.100
567	Khâu da mi đơn giản	14.0171.0769	P3	Phẫu Thuật	Lần	897.100	897.100
568	Khâu giác mạc [đơn thuần]	14.0176.0770	P1	Phẫu Thuật	Lần	799.600	799.600
569	Khâu kết mạc [gây tê]	14.0201.0769	P3	Phẫu Thuật	Lần	897.100	897.100
570	Khâu phủ kết mạc	14.0175.0839	P2	Phẫu Thuật	Lần	698.800	698.800
571	Khâu rách củng đồ âm đạo [gây tê]	13.0149.0624_GT	P3	Phẫu Thuật	Lần	2.119.400	2.119.400
572	Khâu tử cung do nạo thủng [gây tê]	13.0018.0625_GT	P3	Phẫu Thuật	Lần	2.475.900	2.475.900
573	Khâu vết thương thành bụng	10.0699.0583	P2	Phẫu Thuật	Lần	2.396.200	2.396.200
574	Làm lại thành âm đạo, tăng sinh môn	13.0150.0724	P2	Phẫu Thuật	Lần	1.754.800	1.754.800
575	Làm lại vết mổ thành bụng (bục, tụ máu, nhiễm khuẩn...) sau phẫu thuật sản phụ khoa [gây tê]	13.0136.0628_GT	P3	Phẫu Thuật	Lần	2.104.300	2.104.300
576	Lấy khối máu tụ âm đạo, tăng sinh môn [gây tê]	13.0032.0632_GT	P3	Phẫu Thuật	Lần	1.959.100	1.959.100
577	Lấy sỏi bàng quang [gây tê]	10.0355.0421_GT	P2	Phẫu Thuật	Lần	3.546.600	3.546.600
578	Mổ bóc nhân xơ vú	12.0268.0591	P3	Phẫu Thuật	Lần	1.079.400	1.079.400
579	Mở khí quản	03.0078.0120	P2	Phẫu Thuật	Lần	759.800	759.800
580	Mở khí quản cấp cứu	01.0071.0120	P1	Phẫu Thuật	Lần	759.800	759.800
581	Mở rộng lỗ sáo	10.0412.0584	P3	Phẫu Thuật	Lần	1.509.500	1.509.500
582	Mở ruột non lấy dị vật (bã thức ăn, giun, mảnh kim loại,...)	10.0485.0465_GT	P1	Phẫu Thuật	Lần	3.993.400	3.993.400
583	Nhổ răng vĩnh viễn	16.0203.1026	P3	Phẫu Thuật	Lần	239.500	239.500
584	Phẫu thuật bảo tồn tử cung do vỡ tử cung	13.0013.0649	P1	Phẫu Thuật	Lần	5.206.200	5.206.200
585	Phẫu thuật cắt bỏ u nang vành tai, u bã đậu dái tai [gây tê]	15.0045.0910	P3	Phẫu Thuật	Lần	874.800	874.800
586	Phẫu thuật cắt cụt cẳng tay, cánh tay [gây tê]	10.0863.0534_GT	P2	Phẫu Thuật	Lần	3.175.400	3.175.400
587	Phẫu thuật cắt polyp cổ tử cung	13.0143.0655_GT	P3	Phẫu Thuật	Lần	2.104.900	2.104.900
588	Phẫu thuật cắt trĩ kinh điển có sử dụng dụng cụ hỗ trợ [gây tê]	10.0550.0494_GT	P2	Phẫu Thuật	Lần	2.276.400	2.276.400
589	Phẫu thuật cắt u thành bụng	10.0697.0583	P1	Phẫu Thuật	Lần	2.396.200	2.396.200
590	Phẫu thuật cắt u thành ngực	10.0278.0583	P2	Phẫu Thuật	Lần	2.396.200	2.396.200

STT	TÊN DỊCH VỤ	MÃ DỊCH VỤ	PHÂN LOẠI	NHÓM DỊCH VỤ	ĐV tính	GIÁ BHYT	GIÁ VIỆN PHÍ
591	Phẫu thuật chấn thương tầng sinh môn [gây tê]	13.0116.0663_GT	P1	Phẫu Thuật	Lần	3.456.900	3.456.900
592	Phẫu thuật chữa ngoài tử cung không có choáng [gây tê]	13.0092.0683_GT	P2	Phẫu Thuật	Lần	2.651.700	2.651.700
593	Phẫu thuật chữa ngoài tử cung vỡ có choáng	13.0091.0665	P1	Phẫu Thuật	Lần	4.157.300	4.157.300
594	Phẫu thuật điều trị áp xe hậu môn phức tạp [gây tê]	10.0556.0494_GT	P1	Phẫu Thuật	Lần	2.276.400	2.276.400
595	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Bassini [gây tê]	10.0679.0492_GT	P2	Phẫu Thuật	Lần	2.816.800	2.816.800
596	Phẫu thuật điều trị thoát vị thành bụng khác	10.0687.0492	P1	Phẫu Thuật	Lần	3.512.900	3.512.900
597	Phẫu thuật kết hợp xương gãy bánh chè [gây tê]	10.0772.0548_GT	P2	Phẫu Thuật	Lần	3.577.600	3.577.600
598	Phẫu thuật kết hợp xương gãy đầu dưới xương quay	10.0820.0556	P2	Phẫu Thuật	Lần	4.102.500	4.102.500
599	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân 2 xương cẳng chân	10.0780.0556	P1	Phẫu Thuật	Lần	4.102.500	4.102.500
600	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân 2 xương cẳng tay	10.0739.0556	P1	Phẫu Thuật	Lần	4.102.500	4.102.500
601	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương chày	10.0779.0556	P1	Phẫu Thuật	Lần	4.102.500	4.102.500
602	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương đòn	10.0719.0556	P2	Phẫu Thuật	Lần	4.102.500	4.102.500
603	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương đốt bàn ngón tay	10.0815.0556	P1	Phẫu Thuật	Lần	4.102.500	4.102.500
604	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương đốt bàn và đốt ngón chân	10.0870.0556	P1	Phẫu Thuật	Lần	4.102.500	4.102.500
605	Phẫu thuật khâu phục hồi thành bụng do toác vết mổ	10.0698.0628_GT	P1	Phẫu Thuật	Lần	2.104.300	2.104.300
606	Phẫu thuật làm móm cụt ngón và đốt bàn ngón [gây tê]	10.0862.0571_GT	P2	Phẫu Thuật	Lần	2.493.700	2.493.700
607	Phẫu thuật lấy đường rò luân nhĩ [gây tê]	15.0046.0872	P3	Phẫu Thuật	Lần	580.400	580.400
608	Phẫu thuật lấy thai có kèm các kỹ thuật cầm máu (thắt động mạch tử cung, mũi khâu B-lynch...) [gây tê]	13.0008.0670_GT	P1	Phẫu Thuật	Lần	3.211.000	3.211.000
609	Phẫu thuật lấy thai do bệnh lý sản khoa (rau tiền đạo, rau bong non, tiền sản giật, sản giật...) [gây tê]	13.0005.0675_GT	P1	Phẫu Thuật	Lần	3.578.900	3.578.900
610	Phẫu thuật lấy thai lần đầu [gây tê]	13.0007.0671_GT	P2	Phẫu Thuật	Lần	1.773.600	1.773.600
611	Phẫu thuật lấy thai lần hai trở lên [gây tê]	13.0002.0672_GT	P1	Phẫu Thuật	Lần	2.631.000	2.631.000
612	Phẫu thuật mở bụng bóc u xơ tử cung [gây tê]	13.0071.0679_GT	P2	Phẫu Thuật	Lần	2.872.900	2.872.900
613	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung bán phần [gây tê]	13.0070.0681_GT	P1	Phẫu Thuật	Lần	3.536.400	3.536.400
614	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ [gây tê]	12.0284.0683_GT	P2	Phẫu Thuật	Lần	2.651.700	2.651.700
615	Phẫu thuật mổ đơn thuần	14.0165.0823	P2	Phẫu Thuật	Lần	960.200	960.200
616	Phẫu thuật nạo VA gây mê	03.2240.0914	P2	Phẫu Thuật	Lần	852.900	852.900

STT	TÊN DỊCH VỤ	MÃ DỊCH VỤ	PHÂN LOẠI	NHÓM DỊCH VỤ	ĐV tính	GIÁ BHYT	GIÁ VIỆN PHÍ
617	Phẫu thuật nạo vét sụn vành tai	15.0053.1002	P3	Phẫu Thuật	Lần	1.075.700	1.075.700
618	Phẫu thuật nối gân duỗi/kéo dài gân(1 gân) [gây tê]	10.0963.0559_GT	P2	Phẫu Thuật	Lần	2.604.700	2.604.700
619	Phẫu thuật nối gân gấp/kéo dài gân (1 gân) [gây tê]	10.0964.0559_GT	P2	Phẫu Thuật	Lần	2.604.700	2.604.700
620	Phẫu thuật quặm [1 mi - gây tê]	14.0187.0789	P2	Phẫu Thuật	Lần	698.800	698.800
621	Phẫu thuật quặm [2 mi - gây tê]	14.0187.0791	P2	Phẫu Thuật	Lần	935.200	935.200
622	Phẫu thuật quặm [3 mi - gây tê]	14.0187.0792	P2	Phẫu Thuật	Lần	1.188.600	1.188.600
623	Phẫu thuật quặm [4 mi - gây tê]	14.0187.0795	P2	Phẫu Thuật	Lần	1.387.000	1.387.000
624	Phẫu thuật rút nẹp, dụng cụ kết hợp xương	10.0984.0563	P2	Phẫu Thuật	Lần	1.857.900	1.857.900
625	Phẫu thuật thắt động mạch tử cung trong cấp cứu sản phụ khoa [gây tê]	13.0012.0708_GT	P2	Phẫu Thuật	Lần	2.751.200	2.751.200
626	Phẫu thuật tràn dịch màng tinh hoàn	10.0408.0584	P3	Phẫu Thuật	Lần	1.509.500	1.509.500
627	Phẫu thuật vết thương phần mềm đơn giản/rách da đầu [gây tê]	10.0954.0576_GT	P2	Phẫu Thuật	Lần	2.149.000	2.149.000
628	Rút đinh/tháo phươg tiện kết hợp xương	10.0934.0563	P2	Phẫu Thuật	Lần	1.857.900	1.857.900
629	Tháo bỏ các ngón chân [gây tê]	03.3797.0571_GT	P2	Phẫu Thuật	Lần	2.493.700	2.493.700
630	Tháo bỏ các ngón tay, đốt ngón tay [gây tê]	03.3711.0571_GT	P2	Phẫu Thuật	Lần	2.493.700	2.493.700
631	Tháo đốt bàn [gây tê]	03.3798.0571_GT	P2	Phẫu Thuật	Lần	2.493.700	2.493.700
632	Thắt trĩ có kèm bóc tách, cắt một bó trĩ [gây tê]	03.3378.0494_GT	P2	Phẫu Thuật	Lần	2.276.400	2.276.400
633	Trích nhọt ống tai ngoài	03.2119.0505	P2	Phẫu Thuật	Lần	218.500	218.500
634	Triệt sản nữ qua đường rạch nhỏ [gây tê]	13.0224.0631_GT	P2	Phẫu Thuật	Lần	2.455.100	2.455.100
635	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt	14.0174.0773	P3	Phẫu Thuật	Lần	1.043.500	1.043.500
B	DỊCH VỤ THEO YÊU CẦU (BHYT không thanh toán)						
I	KHÁM BỆNH						
636	Khám sức khỏe (không XN)	KSKKXN		Khám bệnh	Lần		160.000
637	Khám sức khỏe người đi xuất khẩu lao động	KSKXKLD		Khám bệnh	Lần		450.000
638	Khám phụ khoa tự nguyện tại TYT	13.27.1899.TYT		Khám bệnh	Lần		36.500
II	XÉT NGHIỆM						
639	Xét nghiệm chất gây nghiện 4 thông số	NGHIEN4		XN khác	Lần		129.300
640	Xét nghiệm chất gây nghiện 5 thông số	NGHIEN5		XN khác	Lần		129.300

STT	TÊN DỊCH VỤ	MÃ DỊCH VỤ	PHÂN LOẠI	NHÓM DỊCH VỤ	ĐV tính	GIÁ BHYT	GIÁ VIỆN PHÍ
III	VẬN CHUYỂN NGƯỜI BỆNH						
641	Vận chuyển BV Kiên An	VC.BVKA		Tiền VC	Lần		90.000
642	Vận chuyển BV Lao-Phôi	VC.LaoPhoi		Tiền VC	Lần		296.450
643	Vận chuyển PKĐK Hùng Thắng	VC.PKĐKHT		Tiền VC	Lần		161.700
644	Vận chuyển tại BV P.Sàn; V.Tiếp; T.Em; T.Thần)	VC.PS,VT,TE,TT		Tiền VC	Lần		404.250
645	Vận chuyển TYT Bắc Hưng	VC.BacHung		Tiền VC	Lần		161.700
646	Vận chuyển TYT Bạch Đằng	VC.BachDang		Tiền VC	Lần		53.900
647	Vận chuyển TYT Cấp Tiến	VC.CapTien		Tiền VC	Lần		53.900
648	Vận chuyển TYT Đại Thắng	VC.DaiThang		Tiền VC	Lần		134.750
649	Vận chuyển TYT Đoàn Lập	VC.DoanLap		Tiền VC	Lần		53.900
650	Vận chuyển TYT Đông Hưng	VC.DongHung		Tiền VC	Lần		215.600
651	Vận chuyển TYT Hùng Thắng	VC.HungThang		Tiền VC	Lần		161.700
652	Vận chuyển TYT Khởi Nghĩa	VC.KhoiNghia		Tiền VC	Lần		53.900
653	Vận chuyển TYT Kiến Thiết	VC.KienThiet		Tiền VC	Lần		64.680
654	Vận chuyển TYT Nam Hưng	VC.NamHung		Tiền VC	Lần		188.650
655	Vận chuyển TYT Quang Phục	VC.QuangPhuc		Tiền VC	Lần		53.900
656	Vận chuyển TYT Quyết Tiến	VC.QuyetTien		Tiền VC	Lần		53.900
657	Vận chuyển TYT Tân Minh	VC.TanMinh		Tiền VC	Lần		53.900
658	Vận chuyển TYT Tây Hưng	VC.TayHung		Tiền VC	Lần		215.600
659	Vận chuyển TYT Thị Trấn TL	VC.ThiTran		Tiền VC	Lần		26.950
660	Vận chuyển TYT Tiên Cường	VC.TienCuong		Tiền VC	Lần		107.800
661	Vận chuyển TYT Tiên Minh	VC.TienMinh		Tiền VC	Lần		118.580
662	Vận chuyển TYT Tiên Thắng	VC.TienThang		Tiền VC	Lần		134.750
663	Vận chuyển TYT Tiên Thanh	VC.TienThanh		Tiền VC	Lần		53.900
664	Vận chuyển TYT Tự Cường	VC.TuCuong		Tiền VC	Lần		107.800
665	Vận chuyển TYT Vinh Quang	VC.VinhQuang		Tiền VC	Lần		242.550
IV	SAO GIẤY TỜ						
666	Sao 1 bộ HSBA	SAOBA		Trích sao	Lần		25.000

STT	TÊN DỊCH VỤ	MÃ DỊCH VỤ	PHÂN LOẠI	NHÓM DỊCH VỤ	ĐV tính	GIÁ BHYT	GIÁ VIỆN PHÍ
667	Sao bệnh án lần 2, 3,....	SAOBA2		Trích sao	Lần		10.000
668	Sao giấy khám sức khỏe			Trích sao	Lần		20.000
669	Sao kết quả CLS (XQ, SA) lần 1	SAOKQCLS		Trích sao	Lần		10.000
670	Sao kết quả CLS (XQ, SA) lần 2, 3,...	SAOCLS2		Trích sao	Lần		5.000
671	Sao tờ phoi thanh toán	SAOPHOI		Trích sao	Lần		5.000
672	Y bạ KSK định kỳ	YBAKSKDK		Trích sao	Lần		10.000
V	DỊCH VỤ KHHGD						
673	Làm thuốc âm đạo	13.0167.0000	T3	Thủ Thuật	Lần		5.000
674	Đặt và tháo dụng cụ tử cung	13.0228.0000	T3	Thủ Thuật	Lần		252.500
675	Tiền vật tư đặt vòng (bông, còng, găng,....)	DATVONG22		Đặt vòng	Lần		14.930
676	Tiền vật tư đặt vòng (bông, còng,..)	DATVONG21		Đặt vòng	Lần		14.930
C	DỊCH VỤ MIỄN PHÍ						
677	HIV (Test nhanh) miễn phí (K.KB)	HIV.MP.KB		Vi Sinh	Lần	0	0
678	HIV (Test nhanh) miễn phí (K.Sản)	HIV.MP.SAN		Vi Sinh	Lần	0	0